



Công ty CP may Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---oOo---

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ**

Thời gian tổ chức: 8h30 ngày 23 tháng 04 năm 2023

Địa điểm: Nhà hàng Windsor Plaza Lầu 7.

18 An Dương Vương Quận 5, TpHCM





**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Tp Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 04 năm 2023.

**QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
THƯỜNG NIÊN NĂM 2023  
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ**

- Căn cứ vào điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần may Hữu Nghị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Hội đồng quản trị Công ty may Hữu Nghị kính trình Đại hội nội dung qui chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau :

**Điều 1. Mục tiêu**

1. Hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đề ra và đạt được sự đồng thuận cao nhất của cổ đông.
2. Đảm bảo nguyên tắc làm việc công khai, công bằng dân chủ, đoàn kết.
3. Vì quyền lợi của cổ đông và đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của Công ty.

**Điều 2. Trật tự của Đại hội**

1. Tất cả các cổ đông đến tham dự Đại hội mặc trang phục chỉnh tề, lịch sự, xuất trình đầy đủ các giấy tờ tùy thân, thư mời họp và các giấy tờ liên quan đến việc xác minh tư cách đại biểu tại bàn tiếp đón.
2. Giữ trật tự và tư cách nghiêm túc trong giờ họp. Không hút thuốc lá, không nói chuyện ồn ào, không sử dụng điện thoại di động trong Hội trường (nếu có nhu cầu xin mời Quý cổ đông trao đổi bên ngoài Hội trường), giao tiếp hòa nhã, thân thiện.
3. Tất cả Quý cổ đông trước tham dự Hội nghị phải đeo khẩu trang rửa tay với dung dịch sát khuẩn và kiểm tra thân nhiệt trước khi vào hội nghị.
4. Trong thời gian tham dự Hội Nghị đề nghị Quý Cổ Đông hạn chế tiếp xúc gần với nhau, hạn chế đi lại và ngồi đúng vị trí.

**Điều 3. Biểu quyết thông qua các vấn đề của Đại hội.**

1. Nguyên tắc: theo yêu cầu của chủ tọa Đại hội cần lấy biểu quyết các vấn đề, Đại hội sẽ tiến hành biểu quyết công khai bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết do Ban tổ chức Đại hội phát ra. Thẻ biểu quyết có in tên, mã số cổ đông, số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu.
2. Cách biểu quyết: với nội dung được yêu cầu biểu quyết, cổ đông thống nhất ý kiến hoặc không thống nhất ý kiến bằng cách giơ thẻ biểu quyết, cổ đông không giơ thẻ biểu quyết được xem như đồng ý nội dung cần biểu quyết.

**Điều 4. Thảo luận nội dung họp và giải đáp thắc mắc.**

Sau khi tiến hành xong các báo cáo được trình tại Đại hội, Chủ tọa Đại hội tiếp tục chủ trì phiên thảo luận, tiếp nhận ý kiến của các cổ đông và giải đáp thắc mắc theo nguyên tắc và cách thức sau:

1. Cổ đông tham dự Đại hội trực tiếp phát biểu đóng góp ý kiến với Đại hội.



2. Chủ tọa Đại hội chỉ trả lời trực tiếp các câu hỏi trọng tâm, các câu hỏi liên quan đến các nội dung trong chương trình Đại hội, mang tính chất đại diện cho nhiều cổ đông, không trả lời trực tiếp và giải thích chi tiết các nội dung đã được công bố thông tin, đã được quy định trong pháp luật, các nội dung có tính chất giải thích chuyên môn, chi tiết mang tính chất phục vụ yêu cầu riêng biệt của cá nhân cổ đông.
3. Các câu hỏi thông tin riêng lẻ hoặc không liên quan trực tiếp đến nội dung Đại hội, sẽ được ban thư ký tập hợp và trả lời bằng văn bản hoặc thông tin trên website của công ty.
4. Các câu hỏi không kịp trả lời trong Đại hội do thời gian có hạn, cũng sẽ được trả lời bằng văn tới cổ đông.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của chủ tọa Đại hội**

1. Điều khiển Đại hội theo đúng nội dung của chương trình nghị sự, các quy chế, thể lệ đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa Đại hội làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
3. Giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) trong quá trình diễn ra Đại hội.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Ban thẩm tra tư cách cổ đông, Ban thư ký và Ban kiểm phiếu.**

1. Ban thẩm tra tư cách cổ đông do ban Tổ chức Đại hội phân công, làm nhiệm vụ kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội và báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông.
2. Ban thư ký gồm 01 người do chủ tọa Đại hội giới thiệu, chịu trách nhiệm trước chủ tọa Đại hội và Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình; ghi chép đầy đủ trung thực toàn bộ nội dung diễn biến tại Đại hội và những vấn đề đã được các cổ đông thông qua kể cả các vấn đề còn bảo lưu tại Đại hội; ghi chép biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.
3. Ban kiểm phiếu gồm 03 người do Chủ tọa Đoàn giới thiệu và được Đại hội thông qua. nhiệm vụ kiểm tra và ghi nhận kết quả biểu quyết, kết quả bầu cử tại Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần may Hữu Nghị.

Kính trình Đại hội thông qua .

**QUY CHẾ LÀM VIỆC NÀY CÓ HIỆU LỰC THỰC HIỆN NGAY SAU KHI ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THÔNG QUA.**

**BAN TỔ CHỨC**



**CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ**  
**ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**

Thời gian: Từ 8h30 đến 12h00 ngày 23 tháng 04 năm 2023

Địa điểm: Tại Windsor Plaza Hồ Chí Minh Lầu 7.

Thành phần: Các cổ đông được mời theo danh sách chốt ngày 24 tháng 03 năm 2023.

Thời gian	Nội dung	Thời lượng
8h00 – 8h30	Đón tiếp và thăm tra tư cách đại biểu.	30 phút
8h30 – 8h45	Báo cáo của Ban kiểm tra tư cách cổ đông, tuyên bố tính hợp pháp, hợp lệ của Đại hội.	15 phút
8h45 – 8h55	Khai mạc Đại hội - Tuyên bố lý do tổ chức Đại hội. - Giới thiệu đại biểu. - Thông qua quy chế làm việc của Đại hội (Biểu quyết). - Bầu đoàn chủ tịch (Biểu quyết)	10 phút
8h55 – 9h00	- Đoàn chủ tịch thông qua Bạt thư ký. - Đoàn chủ tịch thông qua chương trình của Đại hội.	5 phút
9h00 – 9h45	- Thông qua báo cáo của Chủ tịch về kết quả thực hiện SXKD năm 2022 và KH SXKD năm 2023. - Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022. - Thông qua báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT năm 2022 và KH năm 2023.	45 phút
9h45 – 10h00	Thông qua các tờ trình: - Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022. - Chi phí thù lao, hoạt động của hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2022. - Thương lợi nhuận vượt kế hoạch cho HĐQT năm 2022.	15 phút
10h00 – 10h15	Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát. - Kết quả hoạt động năm 2022 và kế hoạch năm 2023. - Quyết toán tờ trình chi phí hoạt động của hoạt động HĐQT và BKS, thưởng cho HĐQT năm 2022.	15 phút
10h15 – 10h20	Chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2023.	5 phút
10h20 – 10h25	HĐQT sửa đổi Điều lệ Thông qua Điều 6: Vốn Điều lệ, cổ phần. Vốn điều lệ tăng lên 237,7 tỷ đồng.	5 phút



Thời gian	Nội dung	Thời lượng
10h25 – 10h30	Thông qua việc chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc năm 2023.	5 phút
10h30 – 10h35	Thông qua các quy chế: - Quy chế nội bộ về quản trị công ty. - Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. - Quy chế hoạt động của ban kiểm soát.	5 phút
10h35 – 11h00	- Đại hội thông qua quy chế bầu cử và danh sách đề cử, ứng cử thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ V. - Hội đồng quản trị: • Danh sách đề cử và ứng cử thành viên HĐQT. • Bầu thành viên HĐQT theo điều lệ và quy chế. - Ban kiểm soát • Danh sách đề cử và ứng cử thành viên Ban kiểm soát. • Bầu thành viên BKS theo điều lệ và quy chế.	25 phút
11h00 – 11h45	- Từ nhiệm của HĐQT và BKS nhiệm kỳ IV (2018-2022) - Bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ V 2023-2027. - Bầu cử thành viên BKS nhiệm kỳ V 2023-2027. - Ban kiểm phiếu làm việc công bố kết quả bầu cử.	45 phút
11h45 – 12h00	Thông qua biên bản Đại hội.	15 phút
12h00	Tuyên bố bế mạc.	

T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam**

**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Tp Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 04 năm 2023.

Kính thưa:

- Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.
- Quý vị cổ đông.

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH SXKD NĂM 2022 KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023**

Nội dung gồm:

- Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022.
- Kế hoạch SXKD năm 2023.
- Tổng hợp thực hiện các chỉ tiêu SXKD 5 năm 2017-2022.
- Kế hoạch định hướng 05 năm 2023 – 2027.
- Báo cáo hoạt động của HĐQT và ban kiểm soát.
- Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2022.

### **Phần 1: Đánh giá chung**

- Nhìn chung tình hình kinh tế chính trị toàn cầu diễn ra hết sức phức tạp, dịch Covid 19 còn lây nhiễm ở một số quốc gia trên phạm vi rộng. Các cuộc xung đột giữa các nước có xu hướng tăng cao dự báo rất khó chấm dứt trong thời gian ngắn. Từ đó ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu, lạm phát, nghèo đói tăng cao.
- Tuy vậy nền kinh tế Việt Nam được xem là điểm sáng của kinh tế thế giới trong năm 2022, mức GDP tăng trưởng 8% so với năm 2021.
- Ngành dệt may chiếm 12% trên tổng kim ngạch xuất khẩu nước ta trong bối cảnh thị trường thế giới biến động mạnh, lạm phát tăng cao, sức mua giảm sút. Ngành dệt may vẫn đạt tăng trưởng trên 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu 45 tỷ usd.
- Về công ty vẫn duy trì được năng lực cả về quy mô cũng như chất lượng hệ thống. Cơ cấu công ty có 06 phòng ban, 04 xí nghiệp sản xuất. Tổng lao động là 2.662 người, vốn điều lệ tăng từ 119 tỷ đồng lên 238 tỷ đồng (tăng gấp 02 lần so với năm 2017).

## Phần 2: Thực hiện các chỉ tiêu năm 2022

Tuy gặp nhiều khó khăn trong năm, song có sự quyết tâm của tập thể cán bộ công nhân viên, dưới sự lãnh đạo của HĐQT, ban chấp hành Đảng Ủy và ban điều hành của TGD đã thực hiện tốt các chỉ tiêu của Đại hội cổ đông đề ra và được đánh giá là nổi bật của nhiệm kỳ 2017-2022.

### 1. Thực hiện các chỉ tiêu

- Biểu số 01|KHKD.2022 và báo cáo tài chính số 02|KT.2022.
- Các chỉ tiêu đã được kiểm toán theo đúng chế độ quy định.

### 2. Kết quả nổi bật trong năm 2022

- Kim ngạch xuất khẩu 48,5 triệu usd so với KH tăng 30 %
  - Doanh thu 1.128 tỷ đồng so với KH tăng 32 %
  - Lợi nhuận sau thuế đạt 90,4 tỷ đồng so với KH tăng 282 %
  - Thu nhập bình quân 10,4 triệu đồng so với KH tăng 6 %
  - Chia cổ tức bằng cổ phiếu 118,9 tỷ đồng Tỷ lệ 100%
  - Chia cổ tức bằng tiền mặt 35,6 tỷ đồng Tỷ lệ 30%
  - Tình hình tài chính công ty lành mạnh, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và các cổ đông.
  - Công tác đầu tư đã hoàn thành
    - Xây dựng mở rộng XN6: 33,9 tỷ đồng
    - Thiết bị: 9,8 tỷ đồng
  - Khách hàng đánh giá:
    - Phát triển mẫu : Tốt
    - Giao hàng đúng hạn : Tốt
    - Chất lượng hệ thống: Khá
    - Trách nhiệm xã hội : Khá
  - Được phong tặng: Thương hiệu mạnh ASEAN 2023 do ban tổ chức phát triển doanh nghiệp Châu Á.
  - Đảm bảo trật tự, an ninh, chính trị và an toàn phòng chống chữa cháy không có chuyện gì xảy ra.
- ### 3. Phương án phân phối lợi nhuận của HĐQT và BKS năm 2022
- Căn cứ vào báo cáo quyết toán tài chính đã được kiểm toán xác nhận. Phương án phân phối lợi nhuận như sau:

- Tờ trình 01|PPLN.2022 phương án phân phối lợi nhuận.
- Tờ trình 02|LNVKH.2022 trích thưởng cho HĐQT.
- Tờ trình 03|CP.HĐQT&BKS.2022 trích chi phí hoạt động cho HĐQT và BKS.

### **Phần 3: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023**

#### **I. Đánh giá chung**

- Năm 2023 ngành dệt may dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn hơn năm 2022. Đặc biệt là 06 tháng cuối năm đơn hàng chỉ đáp ứng cho sản xuất khoảng 50%, nguyên nhân là sức mua toàn cầu giảm sút do chiến tranh xung đột giữa các nước lớn. Dịch Covid19 vẫn còn lây lan rộng khắp theo nền kinh tế lạm phát tăng cao như Mỹ và EU từ 8-10%.
- Nguồn nguyên vật liệu chưa tự sản xuất được mà phải nhập khẩu, giá sản phẩm cao. Do đó rất khó cạnh tranh
- Về lao động dự báo còn biến động, tuyển dụng lao động mới không đáp ứng được chất lượng, tuy đã tổ chức đào tạo, năng suất lao động thấp dẫn đến doanh thu thấp, tiền lương thu nhập bình quân thấp.

#### **II. Kế hoạch SXKD năm 2023**

##### **1. Mục tiêu cơ bản và biện pháp thực hiện kế hoạch năm 2023.**

- Mục tiêu cơ bản của công ty năm 2023 là ổn định được năng lực sản xuất và phải có hiệu quả.
- Duy trì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty
  - Văn phòng công ty : 6 phòng, 135 lao động.
  - Xí nghiệp 123 : 1 chuyên, 58 lao động.
  - Xí nghiệp 6 : 32 chuyên, 1350 lao động.
  - Xí nghiệp 7 : 12 chuyên, 550 lao động.
  - Xí nghiệp 45 : 600 lao động.
  - Tổng cộng : 2.693 lao động.
- Duy trì phương thức sản xuất:
  - 60% sản xuất FOB để xuất khẩu vào thị trường Mỹ.
  - 30% sản xuất CM phương thức gia công để xuất khẩu vào thị trường Nhật.
  - 10 % sản xuất tiêu thụ nội địa và thị trường khác.



## 2. Các chỉ tiêu kế hoạch

(xem biểu số 01|KDTH)

## 3. Biện pháp thực hiện

- Duy trì khách hàng truyền thống và thị trường mới, khách hàng mới để đảm bảo đủ hàng hóa cho các xí nghiệp sản xuất tiến tới đáp ứng năng lực mở rộng ở cả hai địa phương (Long An, Sa Đéc) cho kế hoạch năm 2024.
- Thường xuyên cập nhật tình hình SXKD, dự báo thị trường 03 tháng 1 lần để điều chỉnh KH SXKD cho phù hợp.
- Giảm năng lực sản xuất (để giảm chi phí lao động) trong trường hợp thiếu lao động và thiếu hàng sản xuất.
- Đẩy mạnh biện pháp tăng năng suất lao động để bù đắp chi phí do chính sách giảm giá của khách hàng.
- Thực hiện chuẩn bị, triển khai công trình Phân xưởng 5,6 XN6 từ khâu khảo sát, thiết kế đấu thầu rộng rãi và giá trị đầu tư khoảng 80 tỷ đồng.
- Xây dựng và triển khai thực hiện quỹ chế trả lương thu nhập tăng từ 5-6% so với năm 2022 từ tháng 01.2023.
- Tổ chức đại hội người lao động năm 2023 vào tháng 06 năm 2023.
- Tăng cường biện pháp bảo vệ an ninh, an toàn phòng cháy chữa cháy toàn công ty.
- Tổ chức chuẩn bị hàng hóa cho công nhân đủ việc làm trước & sau tết, chi quỹ lương bổ xung bình quân 02 tháng lương số tiền khoảng 20 tỷ đồng.
- Bám sát hoạt động SXKD và xử lý các tình huống rủi ro hết sức năng động và kịp thời.

## **Phần 4: Tổng kết thực hiện các chỉ tiêu 05 năm 2018-2022 và định hướng 2023-2027.**

- Việc thực hiện các chỉ tiêu hàng năm đã được đại hội cổ đông thông qua và tổng hợp từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2022.  
(Xem biểu số 05|KT 2018-2022)
- Qua thực hiện các chỉ tiêu trên HĐQT đánh giá là đã hoàn thành nhiệm vụ đặt ra trong 5 năm được Đại hội cổ đông quyết nghị.

- Kết quả đạt được:
  - Duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển.
  - Tăng giá trị tài sản 220 tỷ trong đó nhà xưởng 140 tỷ đồng.
  - Tăng quy mô vốn từ 118,9 đồng lên 237,78 tỷ đồng.
  - Đảm bảo đời sống, thu nhập cho người lao động bình quân 5 năm tăng 6-9%.
  - Thực hiện đầy đủ các chính sách nộp thuế cho nhà nước.
  - Đảm bảo an ninh và an toàn PCCC toàn công ty.

## **Phần 5: Hoạt động của HĐQT và BKS .**

### **1. Hoạt động của HĐQT**

- Trong năm 2017-2022 HĐQT đã làm tốt chức năng theo điều lệ và nghị quyết của Đại hội cổ đông đề ra.
- Nội dung họp HĐQT đề ra các nghị quyết trong từng thời điểm phù hợp với nghị quyết của ĐHCĐ thường niên hằng năm.
- Ngoài ra, HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, tổ chức khảo sát thị trường, hoạt động SXKD để chỉ đạo ban điều hành thực hiện tốt nhiệm vụ.
- Lập kế hoạch tổ chức đoàn đi khảo sát, đàm phán, ký kết hợp đồng khi cần thiết.

### **2. Hoạt động của BKS**

- Hoạt động của BKS hoạt động theo đúng chức năng, thời gian họp 1 quý 1 lần.
- HĐQT và BKS tự đánh giá là hoàn thành nhiệm vụ cả nhiệm kỳ trong điều kiện kinh tế rất khó khăn như năm 2018-2022, song vẫn có những thiếu sót, mong các cổ đông tham gia góp ý để HĐQT và BKS khắc phục.

### **3. Chi phí hoạt động của HĐQT và BKS**

(xem tờ trình số 03 /CP.HĐQT&BKS-2022)

### **4. Thưởng cho HĐQT và BKS**

- Thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch (xem tờ trình số 02/LNVKH-2022)
- Qua báo cáo tổng kết các chỉ tiêu và hoạt động HĐQT đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ của nhiệm kỳ 4 (2018-2022).

### **5. Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2023.**

- Tổ chức chuẩn bị cho Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.
- Định kỳ một quý họp một lần và bất thường để giải quyết công việc theo nghị quyết của Đại hội cổ đông đề ra.

- Tổ chức khảo sát nghiên cứu thị trường nước ngoài, trong nước định kỳ.
- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nghị quyết HĐQT và ĐHCD quyết nghị.

## **Phần 6: Tổ chức nhân sự chuẩn bị cho nhiệm kỳ V (2023-2027)**

### **1. Hội đồng quản trị.**

- Vốn góp sở hữu cá nhân phải đạt từ 5% vốn điều lệ.
- Trình độ bằng Đại học.
- Có sức khỏe.
- Có kinh nghiệm điều hành quản lý SXKD.

### **2. Ban kiểm soát.**

- Vốn góp sở hữu cá nhân phải đạt từ 2% vốn điều lệ hoặc sở hữu cho cổ đông là tổ chức ít nhất bằng 3% vốn điều lệ.
- Có sức khỏe.
- Trình độ từ cao đẳng, đại học.
- Có kinh nghiệm thực tế.
- Bản chất phải trung thực.
- Không vi phạm điều lệ.
- Căn cứ vào tiêu chuẩn trên các cổ đông giới thiệu, người ra tranh cử hoặc cá nhân tự ứng cử để HĐQT xét đưa vào danh sách đề cử chính thức Đại hội.
- Danh sách đề cử, ứng cử, HĐQT và BKS (kèm theo)

Trên đây là toàn bộ báo cáo kết quả SXKD năm 2022, kế hoạch năm 2023, định hướng 5 năm 2023-2027 và đánh giá hoạt động của HĐQT và BKS, ban điều hành công ty.

Kính mong được sự xem xét, thảo luận và biểu quyết của Đại hội

Thay mặt HĐQT và Ban điều hành công ty, xin cảm ơn tất cả quý cổ đông đã đóng góp xây dựng để công ty ngày càng phát triển và bền vững.



**THỰC HIỆN SXKD NĂM 2022 & KH NĂM 2023**

TT	CHỈ TIÊU	Đvt	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2023	Lưu ý
a	b	c	1	2	3=2/1	4	5
<b>I.</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	(Usd)	<b>37,200,000</b>	<b>48,561,765</b>	<b>130.5%</b>	<b>36,000,000</b>	
1	Xuất FOB		30,700,000	40,721,587	132.6%	29,500,000	
2	Xuất gia công		6,500,000	7,840,178	120.6%	6,500,000	
<b>II.</b>	<b>Doanh thu</b>	(Tr đ)	<b>850,000</b>	<b>1,128,872</b>	<b>132.8%</b>	<b>874,200</b>	
1	Xuất FOB		700,000	944,725	135.0%	713,900	
2	Xuất gia công		147,000	183,523	124.8%	157,300	
3	Doanh thu khác		3,000	624	20.8%	3,000	
<b>III.</b>	<b>Sản lượng nhập kho</b>	(Usd)	<b>17,661,119</b>	<b>17,799,972</b>	<b>100.8%</b>	<b>17,173,370</b>	
1	Xí nghiệp 123		778,683	698,238	89.7%	169,011	
2	Xí nghiệp 6		7,267,705	7,213,039	99.2%	6,046,838	
3	Xí nghiệp 7		3,114,731	2,869,991	92.1%	2,591,502	
4	Xí nghiệp 45		6,500,000	7,018,703	108.0%	6,500,000	
<b>IV.</b>	<b>Lợi nhuận</b>	(Tr đ)					
1	Trước thuế		40,000	115,949	289.9%	40,000	
2	Sau thuế		32,000	90,411	282.5%	32,000	
<b>V.</b>	<b>Cổ tức</b>						
1	Tỷ lệ chia cổ tức	%	20	15	-	10	
2	Cổ tức bằng tiền mặt	(Tr đ)	23,778	35,667	150.0%	23,778	
3	Cổ tức bằng cổ phiếu		-	118,900	-	-	
<b>V.</b>	<b>Lao động</b>	Người	<b>2,776</b>	<b>2,622</b>	<b>94.5%</b>	<b>2,693</b>	
1	Văn phòng công ty		131	129	98.5%	135	
2	Xí nghiệp 123		145	142	97.9%	58	
3	Xí nghiệp 6		1,250	1,298	103.8%	1,350	
4	Xí nghiệp 7		550	531	96.5%	550	
5	Xí nghiệp 45		700	522	74.6%	600	
<b>VI.</b>	<b>Thu nhập bình quân</b>	Nghìn /người	<b>9,883</b>	<b>10,498</b>	<b>106.2%</b>	<b>10,377</b>	
1	Văn phòng công ty		13,953	13,370	95.8%	14,651	
2	Xí nghiệp 123		10,054	10,398	103.4%	10,556	
3	Xí nghiệp 6		8,131	9,099	111.9%	8,538	
4	Xí nghiệp 7		9,069	10,088	111.2%	9,522	
5	Xí nghiệp 45		12,031	13,714	114.0%	12,632	
<b>VII.</b>	<b>Đầu tư xây dựng (1-3)</b>	(Tr đ)	<b>30,000</b>	<b>43,780</b>	<b>145.9%</b>	<b>30,000</b>	
1	Thiết bị đầu tư đổi mới		12,000	9,864	82.2%	20,000	
2	Văn phòng công ty		3,000	-		-	
3	Nhà xưởng XN123,6,7		15,000	33,916	226.1%	10,000	

Ngày 27 tháng 02 năm 2023  
 Tổng Giám Đốc  
  
 Hà Văn Duyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD NĂM 2022  
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỉ lệ % TH/KH	Kế hoạch năm 2023
A	B	C	1	2	3=2/1	4
A	<b>Tổng số lao động bình quân</b>	người	2.776	2.622	94,45	2.685
B	<b>Kết quả sản xuất kinh doanh</b>					
1	Kim ngạch xuất khẩu giá thanh toán	usd	37.200.000	48.561.000	130,54	36.000.000
2	Tổng doanh thu	tr.đ	850.000	1.128.871	132,81	874.200
3	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	40.000	115.948	289,87	40.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách	tr.đ	8.000	25.537	319,21	8.000
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	32.000	90.411	282,53	32.000
6	Tổng lợi nhuận còn lại để trích các quỹ và chia cổ tức	tr.đ				
	_ Chi cổ tức	tr.đ	23.780	146.233	614,94	23.780
	_ Trích quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	3.200	9.041	282,53	3.200
	_ Quỹ khen thưởng , Phúc lợi	tr.đ	3.200	9.041	282,53	3.200
7	Thu nhập bình quân (1000đ/người/tháng)		9.883	10.498	106,22	10.377
8	Tổng giá trị đầu tư TSCĐ	tr.đ	30.000	43.780	145,93	30.000
C	<b>Chỉ tiêu tài chính</b>					
I	<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn (số cuối kỳ)</b>					
1	Tổng tài sản	tr.đ	510.000	641.008	125,69	490.000
	_ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	tr.đ	370.000	494.875	133,75	350.000
	_ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	tr.đ	140.000	146.133	104,38	140.000
2	Tổng nguồn vốn	tr.đ	510.000	641.007	125,69	490.000
	_ Nợ phải trả	tr.đ	170.000	273.450	160,85	200.000
	Trong đó : vay dài hạn	tr.đ				
	_ Nguồn vốn chủ sở hữu	tr.đ	340.000	367.557	108,11	290.000
	Trong đó : Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn Đ/Lệ)	tr.đ	237.778	237.778	100,00	237.778
II	<b>Các chỉ tiêu tài chính</b>					
1	Bố trí cơ cấu tài sản					
	- Tài sản dài hạn / tổng tài sản	%	27,45	22,80	83,05	28,57
	- Tài sản ngắn / tổng tài sản	%	72,55	77,20	106,41	71,43
2	Bố trí cơ cấu vốn					
	- Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	%	33,33	42,66	127,98	40,82
3	Khả năng thanh toán					
	- Tổng tài sản lưu động / tổng nợ ngắn hạn	lần	2,18	1,81	83,15	1,75
4	Tỉ suất sinh lời					
	- Lợi nhuận trước thuế / vốn điều lệ	%	16,82	48,76	289,87	16,82
	- Lợi nhuận sau thuế / vốn điều lệ	%	13,46	38,02	282,53	13,46

TP, HCM ngày 27 Tháng 02 Năm 2023

**Tổng Giám Đốc**  
  
**Hà Văn Duyệt**

**KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NĂM 2023 ĐẾN NĂM 2027**

S tt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027
A	B	C	2	3	4	5	6
1	Kim ngạch xuất khẩu	1.000usd	36,000	37,800	39,690	41,675	43,758
2	Tổng doanh thu	tr.đ	874,200	917,910	963,806	1,011,996	1,062,596
3	Tổng chi phí	tr.đ	834,200	875,910	919,706	965,691	1,013,975
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	40,000	42,000	44,100	46,305	48,620
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách	tr.đ	8,000	8,400	8,820	9,261	9,724
6	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	32,000	33,600	35,280	37,044	38,896
	Trong đó:						
	- Tỷ lệ chia cổ tức	%	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00
	- Chia cổ tức	tr.đ	23,778	23,778	23,778	23,778	23,778
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	3,200	3,360	3,528	3,704	3,890
	- Quỹ khen thưởng , Phúc lợi	tr.đ	3,200	3,360	3,528	3,704	3,890
7	Chỉ tiêu tài chính						
a	Tổng tài sản	tr.đ	490,000	514,500	540,225	567,236	595,598
	- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	tr.đ	350,000	367,500	385,875	405,169	425,427
	- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	tr.đ	140,000	147,000	154,350	162,068	170,171
b	Nguồn vốn phải trả:	tr.đ	490,000	514,500	540,225	567,236	595,598
	- Nợ phải trả	tr.đ	200,000	210,000	220,500	231,525	243,101
	- Nguồn vốn chủ sở hữu	tr.đ	290,000	304,500	319,725	335,711	352,497
	Trong đó : Vốn điều lệ	tr.đ	237,778	237,778	237,778	237,778	237,778
8	Hiệu quả sử dụng vốn						
	- Vốn điều lệ:	tr.đ	237,778	237,778	237,778	237,778	237,778
	- Trước thuế	%	16.82	17.66	18.55	19.47	20.45
	- Sau thuế	%	13.46	14.13	14.84	15.58	16.36
9	Lao động	Người	2,735	2,735	2,735	2,735	2,735
10	Thu nhập bình quân của CNV	1000đ	10,377	10,896	11,441	11,727	12,020
11	Đầu tư mới	tr.đ	<b>30,000</b>	<b>50,000</b>	<b>15,000</b>	<b>15,000</b>	<b>15,000</b>
	- Nhà xưởng	tr.đ	20,000	40,000			
	- Thiết bị	tr.đ	10,000	10,000	15,000	15,000	15,000

TPHCM, ngày 24 tháng 03 năm 2023

**Ghi chú :** Các chỉ tiêu trên xây dựng mang tính chất định hướng Hội đồng Quản trị căn cứ vào tình hình thực tế hàng năm xây dựng lại các chỉ tiêu để trình đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt

Thay mặt HĐQT/  
**CÔNG CHỮ TỊCH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**MAY**  
**HỮU NGHỊ**  
 Hà Văn Duyệt

Công ty CP may Hữu Nghị

Biểu số 03/KH

**THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỪ 01-01-2018 ĐẾN 31-12- 2022**

STT	CHỈ TIÊU	Đvt	NĂM 2018		NĂM 2019		NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022		TỔNG CỘNG		Tỷ lệ % TH/KH
			KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
<b>I</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>1.000usd</b>	<b>44,000</b>	<b>59,042</b>	<b>46,200</b>	<b>51,372</b>	<b>31,201</b>	<b>38,750</b>	<b>32,761</b>	<b>33,996</b>	<b>37,200</b>	<b>48,561</b>	<b>191,362</b>	<b>231,721</b>	<b>121.09</b>
1	Xuất FOB		34,000	48,092	35,700	41,416	24,865	28,409	26,108	27,578	30,700	40,721	151,373	186,216	123.02
2	Xuất gia công		10,000	10,950	10,500	9,956	6,336	10,341	6,653	6,418	6,500	7,840	39,989	45,505	113.79
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>1,003,800</b>	<b>1,360,863</b>	<b>1,053,990</b>	<b>1,193,532</b>	<b>726,867</b>	<b>900,003</b>	<b>763,061</b>	<b>779,282</b>	<b>850,000</b>	<b>1,128,871</b>	<b>4,397,718</b>	<b>5,362,551</b>	<b>121.94</b>
1	Xuất FOB		771,800	1,095,882	810,390	960,452	576,863	658,421	605,707	642,143	700,000	942,907	3,464,760	4,299,805	124.10
2	Xuất gia công		227,000	251,691	238,350	230,625	147,004	239,366	154,354	135,590	147,000	185,396	913,708	1,042,668	114.11
3	Doanh thu khác		5,000	13,290	5,250	2,455	3,000	2,216	3,000	1,549	3,000	568	19,250	20,078	104.30
<b>III</b>	<b>Sản lượng nhập kho</b>	<b>usd</b>	<b>20,332,868</b>	<b>22,570,006</b>	<b>19,545,427</b>	<b>19,934,687</b>	<b>18,978,860</b>	<b>16,539,721</b>	<b>16,450,416</b>	<b>12,688,882</b>	<b>17,173,370</b>	<b>17,799,971</b>	<b>92,480,941</b>	<b>89,533,267</b>	<b>96.81</b>
1	Xí nghiệp 123		1,160,768	1,117,607	910,319	873,991	813,984	716,995	650,032	570,829	778,683	698,238	4,313,786	3,977,660	92.21
2	Xí nghiệp 6		6,521,948	7,186,989	6,390,543	6,390,678	6,109,917	5,132,129	5,200,256	4,199,122	7,267,705	7,213,039	31,490,369	30,121,957	95.65
3	Xí nghiệp 7		3,250,152	3,773,103	3,244,565	3,597,335	3,054,959	2,659,848	2,600,128	2,260,792	3,114,731	2,869,991	15,264,535	15,161,069	99.32
4	Xí nghiệp 45		9,400,000	10,492,307	9,000,000	9,072,683	9,000,000	8,030,749	8,000,000	5,658,139	6,012,251	7,018,703	41,412,251	40,272,581	97.25
5	Gia công												0	0	
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận</b>	<b>Tr.đ</b>													
1	Trước thuế		36,000	121,517	37,800	121,633	40,000	124,741	40,000	44,883	40,000	115,948	193,800	528,722	272.82
2	Sau thuế		28,800	96,175	30,240	96,972	32,000	99,722	32,000	35,258	32,000	90,411	155,040	418,538	269.95
<b>V</b>	<b>Cổ tức</b>														
1	Tỷ lệ	%	20.00	60.00	20.00	40.00	20.00	40.00	20.00	40.00	120.00	123.00	40	61	151.50
2	Số tiền	Tr.đ	23,778	71,333	23,778	47,556	23,778	47,555	23,778	47,555	142,667	146,233	237,779	360,232	151.50
a	Bằng tiền mặt	Tr.đ	23,778	71,333	23,778	47,556	23,778	47,555	23,778	47,555	23,778	27,344	118,890	241,343	203.00
b	Bằng cổ phiếu	Tr.đ									118,889	118,889	118,889	118,889	100.00
<b>VI</b>	<b>Lao động</b>	<b>Người</b>	<b>3,770</b>	<b>3,625</b>	<b>3,840</b>	<b>3,549</b>	<b>3,574</b>	<b>3,111</b>	<b>3,026</b>	<b>2,662</b>	<b>2,776</b>	<b>2,622</b>	<b>3,397</b>	<b>3,114</b>	<b>91.66</b>
1	Văn phòng Công ty		125	133	125	137	137	129	131	128	131	129	130	131	101.08
2	Xí nghiệp 123		245	231	245	214	218	171	144	145	145	142	199	181	90.57
3	Xí nghiệp 6		1,400	1,359	1,470	1,342	1,351	1,212	1,192	1,191	1,250	1,298	1,333	1,280	96.08
4	Xí nghiệp 7		700	658	700	693	694	632	599	536	550	531	649	610	94.05
5	Xí nghiệp 45		1,300	1,244	1,300	1,163	1,174	967	960	662	700	522	1,087	912	83.88



STT	CHỈ TIÊU	Đvt	NĂM 2018		NĂM 2019		NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022		TỔNG CỘNG		Tỷ lệ % TH/KH
			KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
<b>VII</b>	<b>Thu nhập bình quân</b>	<b>1.000đ</b>	<b>8,532</b>	<b>9,925</b>	<b>8,970</b>	<b>9,847</b>	<b>9,628</b>	<b>9,412</b>	<b>9,412</b>	<b>8,970</b>	<b>9,883</b>	<b>10,499</b>	<b>9,285</b>	<b>9,731</b>	<b>104.80</b>
1	Văn phòng Công ty		14,466	14,304	15,190	14,608	13,131	13,289	13,289	13,013	13,953	13,714	14,006	13,786	98.43
2	Xí nghiệp 123		8,751	9,841	9,188	9,681	9,857	9,575	9,575	9,119	10,054	10,398	9,485	9,723	102.51
3	Xí nghiệp 6		7,051	8,342	7,453	8,131	8,055	7,744	7,744	7,321	8,131	9,099	7,687	8,127	105.73
4	Xí nghiệp 7		7,325	9,553	7,691	9,576	9,119	8,637	8,637	8,841	9,069	10,088	8,368	9,339	111.60
5	Xí nghiệp 45		10,224	11,397	10,735	11,454	11,288	11,458	11,458	11,229	12,031	13,714	11,147	11,850	106.31
<b>VIII</b>	<b>Đầu tư xây dựng</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>50,000</b>	<b>23,129</b>	<b>62,000</b>	<b>49,397</b>	<b>62,000</b>	<b>81,313</b>	<b>30,000</b>	<b>22,522</b>	<b>30,000</b>	<b>43,780</b>	<b>234,000</b>	<b>44,028</b>	<b>18.82</b>
1	Thiết bị đổi mới các XN		12,000	6,185	10,000	11,453	10,000	27,450	20,000	15,186	12,000	9,864	64,000	70,138	109.59
2	Văn phòng Công ty		5,000	1,394	5,000			91	5,000		3,000		18,000	1,485	8.25
3	Nhà xưởng		30,000	15,550	47,000	37,944	47,000	45,314	5,000	7,336	15,000	33,916	144,000	140,060	97.26
4	Sửa chữa và phát triển		3,000				5,000	8,458					8,000	8,458	105.73

TPHCM, ngày 24 tháng 03 năm 2023





**THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2022**

S tt	Chỉ tiêu	Đvt	NĂM 2018		NĂM 2019		NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022		TỔNG CỘNG		B/Q NĂM		Tỷ lệ % TH/KH
			KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=14/13
1	Kim ngạch xuất khẩu	1.000usd	44,000	59,042	46,200	51,372	31,201	38,750	32,761	33,996	37,200	48,561	191,362	231,721	38,272	46,344	121.09
2	Tổng doanh thu	tr.đ	1,003,800	1,360,863	1,053,990	1,193,532	726,868	900,003	763,061	779,282	850,000	1,128,872	4,397,719	5,362,552	879,544	1,072,510	121.94
3	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	36,000	121,517	37,800	121,633	40,000	124,741	40,000	44,883	40,000	115,948	193,800	528,722	38,760	105,744	272.82
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách	tr.đ	7,200	25,342	7,560	24,661	8,000	25,019	8,000	9,625	8,000	25,537	38,760	110,184	7,752	22,037	284.27
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	28,800	96,175	30,240	96,972	32,000	99,722	32,000	35,258	32,000	90,411	155,040	418,538	31,008	83,708	269.95
	<b>Trong đó:</b>																
	- Tỷ lệ chia cổ tức	%	20.00	60.00	20.00	40.00	20.00	40.00	20.00	40.00	20.00	123.00			20.00	60.60	303.00
	- Chia cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu	tr.đ	23,778	71,333	23,778	47,555	23,778	47,555	23,778	47,555	23,778	146,233	118,890	360,231	23,778	72,046	303.00
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	2,880	37,654	3,024	38,384	3,200	40,840	3,200	3,526	3,200	9,041	15,504	129,445	3,101	25,889	834.91
	- Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	tr.đ	2,880	9,618	3,024	9,697	3,200	9,972	3,200	3,526	3,200	9,041	15,504	41,854	3,101	8,371	269.95
6	Chỉ tiêu tài chính																
a	Tổng tài sản	tr.đ	374,105	578,230	422,917	624,121	241,514	600,545	500,545	538,989	510,000	641,008			409,816	596,579	145.57
	- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	tr.đ	298,550	499,291	329,979	507,688	195,807	439,589	369,590	396,497	370,000	494,875			312,785	467,588	149.49
	- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	tr.đ	75,555	78,939	92,938	116,433	45,707	160,956	130,955	142,492	140,000	146,133			97,031	128,991	132.94
b	Nguồn vốn phải trả:	tr.đ	374,105	578,230	422,197	624,121	241,514	600,545	500,545	538,989	510,000	641,007			409,672	596,578	145.62
	- Nợ phải trả	tr.đ	188,205	318,692	199,197	326,132	154,784	237,643	237,643	199,711	170,000	273,450			189,966	271,126	142.72
	- Nguồn vốn chủ sở hữu	tr.đ	185,900	259,538	223,000	297,989	86,730	362,902	262,902	339,278	340,000	367,557			219,706	325,453	148.13
	Trong đó: Vốn điều lệ	tr.đ	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	237,778	237,778		142,676	142,676	100.00
	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ		68,252		105,906		144,291		185,131		69,768					
	Lợi nhuận chưa phân phối	tr.đ		72,397		73,194		99,722		35,258		72,329					
7	Hiệu quả sử dụng vốn																
	- Vốn điều lệ:	tr.đ	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	118,900	237,778	237,778		142,676	142,676	100.00



S tt	Chỉ tiêu	Đvt	NĂM 2018		NĂM 2019		NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022		TỔNG CỘNG		B/Q NĂM		Tỷ lệ % TH/KH
			KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=14/13
	- Trước thuế	%	30.28	102.20	31.79	102.30	33.64	104.91	33.64	37.75	16.82	48.76			29.23	79.18	270.86
	- Sau thuế	%	24.22	80.89	25.43	81.56	26.91	83.87	26.91	29.65	13.46	38.02			23.39	62.80	268.51
8	Lao động	Người	3,770	3,626	3,840	3,549	3,574	3,111	3,026	2,662	2,776	2,622			3,397	3,114	91.66
9	Thu nhập bình quân của CNV	1000đ	8,532	9,925	8,970	9,847	9,628	9,412	9,412	8,970	9,883	10,498			9,285	9,730	104.80
10	Đầu tư mới	tr.đ	<b>50,000</b>	<b>23,129</b>	<b>62,000</b>	<b>49,397</b>	<b>62,000</b>	<b>81,313</b>	<b>30,000</b>	<b>22,522</b>	<b>30,000</b>	<b>43,780</b>	<b>234,000</b>	<b>220,141</b>	<b>46,800</b>	<b>44,028</b>	<b>94.08</b>
	- Thiết bị đổi mới	tr.đ	12,000	6,185	10,000	11,453	10,000	27,450	20,000	15,186	12,000	9,864	64,000	70,138	12,800	14,028	109.59
	- Văn phòng Công ty	tr.đ	5,000	1,394	5,000			91	5,000		3,000		18,000	1,485	3,600	297	8.25
	- Nhà xưởng	tr.đ	30,000	15,550	47,000	37,944	47,000	45,314	5,000	7,336	15,000	33,916	144,000	140,060	28,800	28,012	97.26
	- Sửa chữa và phát triển	tr.đ	3,000				5,000	8,458					8,000	8,458	1,600	1,692	105.73

TPHCM, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Thay mặt HĐQT

Chủ tịch



Hà Văn Duyệt



TP, Hồ Chí Minh Ngày 24 Tháng 03 Năm 2023

## TỜ TRÌNH

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP MAY HỮU NGHỊ**

\*Căn cứ vào điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cp may Hữu nghị

\*Căn cứ vào nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022

\*Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty CP may Hữu Nghị đã được kiểm toán đánh giá xác nhận.

Hội đồng quản trị dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 trình Đại hội cổ đông phê duyệt như sau:

### I/PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2021

1. Tổng lợi nhuận trước thuế :	115.948.637.540 đ
2. Thuế TNDN phải nộp:	25.537.254.692 đ
3. Lợi nhuận sau thuế:	90.411.382.848 đ
Trong đó lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2022:	58.411.382.848 đ
4. Lợi nhuận sau thuế được phân phối như sau:	
a. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% LN sau thuế:	9.041.138.285 đ
b. Trích quỹ đầu tư phát triển 10% LN sau thuế:	9.041.138.285 đ
c. Trích thưởng cho HĐQT 2% lợi nhuận sau thuế vượt KH:	1.168.227.657 đ
d. Trích thưởng 2 lần B/Q 5 năm lợi nhuận sau thuế vượt KH:	5.558.000.000 đ
5. Lợi nhuận còn lại	65.602.878.621 đ

### II/CHIA CỔ TỨC

Chia cổ tức bằng tiền mặt 15% vốn điều lệ mới: 35.666.700.000 đ

### III/SỐ DƯ CHUYỂN NĂM SAU

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

65.602.878.621đ - 35.666.700.000đ = 29.936.178.621đ

Trên đây là nội dung phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty kính trình đại hội



TP,Hồ Chí Minh Ngày 24 Tháng 03 Năm 2023

## TỜ TRÌNH

*Chi phí thù lao,chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị,Ban kiểm soát*

**Kính gửi : ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP MAY HỮU NGHỊ**

\*Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

\*Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty CP may Hữu Nghị đã được kiểm toán đánh giá xác nhận.

**I-Hội đồng quản trị báo cáo chi phí hoạt động,chi phí thù lao cho HĐQT và BKS năm 2022 như sau:**

1. Tổng doanh thu năm 2022 :	1.128.871.678.548 đồng
2. Tổng lợi nhuận trước thuế :	115.948.637.540 đồng
3. Tổng chi phí	1.012.923.041.008 đồng
4. Chi phí hoạt động,thù lao cho HĐQT và BKS là 0,2% trên tổng chi phí $0,2\% \times 1.012.923.041.008 \text{ đồng} = 2.025.846.082 \text{ đồng}$	
5. Thực tế đã chi 31/12/2022:	1.997.777.765 đồng
6. Chi phí còn lại:	28.068.317 đồng

**II- Hội đồng quản trị dự kiến mức chi phí hoạt động,chi phí thù lao cho HĐQT và BKS năm 2023 là 0,2% trên chi phí hợp lý hợp lệ**

Trên đây là nội dung phương án chi phí thù lao,chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị,Ban kiểm soát kính trình đại hội.

T/M .Hội đồng quản trị

**Chủ tịch HĐQT**



Hà Văn Duyệt

Công ty CP may Hữu Nghị  
Tờ trình số : 02 /LNVKH-2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP, Hồ Chí Minh Ngày 24 Tháng 03 Năm 2022

## TỜ TRÌNH

Đề nghị thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2022 cho Hội Đồng Quản Trị

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP MAY HỮU NGHỊ**

\* Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty CP may Hữu Nghị đã được kiểm toán đánh giá xác nhận.

Hội đồng quản trị dự kiến thưởng 2% lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2022 cho Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông phê duyệt như sau:

1. Tổng lợi nhuận trước thuế :	115.948.637.540đ
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	25.537.254.692đ
3. Tổng lợi nhuận sau thuế :	90.411.382.848đ
Trong đó:	
a. Lợi nhuận trong kế hoạch sau thuế:	32.000.000.000đ
b. Lợi nhuận vượt kế hoạch :	58.411.382.848đ
4. Mức trích thưởng 2% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch cho HĐQT: (58.411.382.848 đồng x 2%)	1.168.227.657đ

Trên đây là nội dung phương án thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2022 của Hội đồng quản trị kính trình đại hội.

T/M Hội đồng quản trị  
**Chủ tịch HĐQT**



Hà Văn Duyệt

TP, Hồ Chí Minh Ngày 24 Tháng 03 Năm 2023

## TỜ TRÌNH

Đề nghị thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch nhiệm kỳ 2018-2022 cho Hội Đồng Quản Trị

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP MAY HỮU NGHỊ**

\* Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các năm từ 2018 đến 2022 của Công ty CP may Hữu Nghị đã được kiểm toán đánh giá xác nhận.

Hội đồng quản trị dự kiến thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch các năm từ 2018 đến 2022 cho Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông phê duyệt như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	DIỄN GIẢI	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	CỘNG
<b>I</b>	<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ KẾ HOẠCH ĐƯỢC ĐHĐCĐ PHÊ DUYỆT HÀNG NĂM</b>						
1	Tổng lợi nhuận trước thuế KH	36.000	37.800	40.000	40.000	40.000	<b>193.800</b>
2	Thuế TNDN phải nộp KH	7.200	7.560	8.000	8.000	8.000	<b>38.760</b>
3	Tổng lợi nhuận sau thuế KH	28.800	30.240	32.000	32.000	32.000	<b>155.040</b>
<b>II</b>	<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ THỰC HIỆN</b>						
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TH	121.517	121.633	124.741	44.883	115.948	<b>528.722</b>
2	Thuế TNDN phải nộp TH	25.342	24.661	25.019	9.625	25.537	<b>110.184</b>
3	Tổng lợi nhuận sau thuế TH	96.175	96.972	99.722	35.258	90.411	<b>418.538</b>
	Trong đó:						
a	Lợi nhuận trong kế hoạch	28.800	30.240	32.000	32.000	32.000	<b>155.040</b>
b	Lợi nhuận vượt kế hoạch	67.375	66.732	67.722	3.258	58.411	<b>263.498</b>
4	Dự kiến xin trích thưởng 2 lần B/Q 5 năm lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch hàng năm đã được ĐHĐCĐ phê duyệt	✓ 2.695	2.669	2.709	706	2.336	<b>11.115</b>
5	Đã được đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm	1.347	1.335	1.354	353	1.168	<b>5.557</b>
6	Dự kiến xin trích thưởng số còn lại (4-5)	1.348	1.334	1.355	353	1.168	<b>5.558</b> ✓

Trên đây là nội dung phương án thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2018 đến năm 2022 của Hội đồng quản trị kính trình đại hội.

T/M Hội đồng quản trị  
**Chủ tịch HĐQT**  
MAY HỮU NGHỊ  
HỒ VĂN DUYỆT

**BÁO CÁO KIỂM SOÁT NĂM 2022**  
**CÔNG TY CP MAY HỮU NGHỊ**

Kính thưa đoàn chủ tịch Đại hội đồng cổ đông.

Kính thưa các quý vị đại biểu.

Kính thưa quý cổ đông.

Kính thưa đại hội.

- Căn cứ vào điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP May Hữu Nghị;
- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định trong quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty CP May Hữu Nghị;
- Căn cứ vào luật kế toán, các quy định về chế độ tài chính kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán Việt Nam;
- Căn cứ vào Báo cáo Tài chính năm 2022 của Công ty CP May Hữu Nghị
- Căn cứ vào kết quả kiểm toán độc lập Báo cáo Tài Chính năm 2022 của công ty CP May Hữu Nghị được thực hiện bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) lập ngày 16 tháng 03 năm 2022.

Thay mặt Ban kiểm soát báo cáo kết quả giám sát các mặt chiến lược, hoạt động tài chính; sản xuất kinh doanh của Công ty cho báo cáo năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

**I. Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022:**

**ĐVT: triệu đồng**

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh	
				TH2022/TH 2021	TH2022/KH 2022
	3	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>1. Tổng doanh thu (tr. đ)</b>	<b>784,262</b>	<b>850,000</b>	<b>1,149,857</b>	<b>147%</b>	<b>135%</b>
Doanh thu thuần	779,282		1,128,872	145%	
Doanh thu hoạt động tài chính	3,146		19,729	627%	
Thu nhập khác	1,833		1,256	69%	
<b>2. Chi phí (tr.đ)</b>	<b>739,379</b>	<b>810,000</b>	<b>1,033,909</b>	<b>140%</b>	<b>128%</b>
Giá vốn hàng bán	672,601		945,502	141%	
Chi phí hoạt động tài chính	4,608		11,965	260%	
<i>trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>1,107</i>			0%	
Chi phí bán hàng	12,844		15,069	117%	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,288		59,110	120%	
Chi phí khác	37		2,262	6167%	
<b>3. Lợi nhuận (tr. đ)</b>	<b>44,883</b>	<b>40,000</b>	<b>115,948</b>	<b>258%</b>	<b>290%</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>44,883</b>	<b>40,000</b>	<b>115,948</b>	<b>258%</b>	
+ Lợi nhuận thuần từ HĐKD	43,087		116,954	271%	
+ Lợi nhuận khác	1,797		(1,006)	-56%	
Lợi nhuận sau thuế	35,258		90,411	256%	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1,298		3,422	264%	
<b>4. Lao động và thu nhập</b>					

Lao động bình quân (người)	2,661	2,776	2,622	99%	94%
Thu nhập B/Q (đ/ng/tháng)	8,970,000	9,883,000	10,499,000	117%	106%
<b>5. Phân tích tỷ lệ lợi nhuận – chi phí</b>					
'- Tỷ suất lợi nhuận ST /Vốn ĐTCSH	29.65%		38.02%		
- Giá vốn/Doanh thu thuần	86%		82%		
- Chi phí hoạt động TC/DT thuần	0.59%		1.04%		
- Chi phí bán hàng/DT thuần	1.6%		1.3%		
- Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	6.3%		5.1%		

## Nhận xét về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022:

Tình hình SXKD của đơn vị năm 2022 ổn định, mặc dù đơn hàng các tháng cuối năm có biến động khó khăn hơn so với đầu năm. Cơ quan điều hành đã có nhiều giải pháp linh hoạt trong điều hành sản xuất nên Công ty vẫn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu so với Nghị quyết ĐHĐCĐ giao.

Doanh thu đạt 1,149,857tr. đồng đạt 135% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ giao và cao hơn 47% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận trước thuế đạt vượt mức so Nghị quyết ĐHĐCĐ giao là 190% (115,948/40,000 tr. đồng).

## II. Tình hình tài chính năm 2022:

ĐVT: triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	01/01/2022	31/12/2022	So sánh Chênh lệch	So sánh %/Tổng TS		
					%	01/01/2022	31/12/2022
A	B	1	2	3=2-1	4=2:1	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>538,989</b>	<b>641,097</b>	<b>102,108</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>396,497</b>	<b>494,964</b>	<b>98,467</b>	125%	74%	77%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	163,101	223,635	60,534	137%		
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30,210	30,210			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn :	99,417	114,638	15,221	115%		
	- Phải thu ngắn hạn khách hàng	98,377	107,452	9,075	109%		
	- Các khoản phải thu khác	1,040	7,186	6,146	691%		
4	Hàng tồn kho :	91,378	53,843	(37,535)	59%	17%	8%
5	Tài sản ngắn hạn khác :	42,601	72,638	30,037	171%		
	Trong đó : Thuế GTGT được khấu trừ	42,601	72,549	29,948	170%		
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>142,492</b>	<b>146,133</b>	<b>3,641</b>		26%	23%
1	Tài sản cố định	107,418	114,018	6,600	106%		
2	Tài sản dở dang dài hạn	21,042	21,042	-	100%		
3	Tài sản dài hạn khác:	14,032	11,073	(2,959)	79%		
<b>B</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>538,989</b>	<b>641,097</b>	<b>102,108</b>			
1	Nợ ngắn hạn :	199,711	243,140	43,429	122%	37%	38%
	Tr đó : + Vay ngắn hạn tại ngân hàng:			-			
2	Nợ dài hạn :			-			
3	Vốn chủ sở hữu	339,278	397,957	58,679	117%	63%	62%
	Tr đó : + Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	118,900	237,789	118,889			
	+ Cổ phiếu quỹ	(11)	(11)	-			
	+ Quỹ đầu tư Phát triển:	185,131	69,768	(115,363)			
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			-			
	+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	35,258	90,411	55,153	256%		



## **Nhân xét tình hình tài chính :**

### **1. Tình hình quản lý công nợ, cân đối khả năng trả nợ:**

Tình hình tài chính của Công ty đảm bảo an toàn, với chỉ số thanh toán nhanh là 1,75 lần và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,96 lần. Công ty không có khoản công nợ phải thu khó đòi Công nợ của Công ty được đánh giá và phân tích tuổi nợ đều là nợ luân chuyển, Công ty quản lý và thu hồi công nợ tốt

### **2. Hàng hóa tồn kho:**

Số dư hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 là 53,842 triệu đồng, giảm 41% so với đầu năm, chủ yếu là hàng luân chuyển trong sản xuất và hàng chờ xuất.

Trong đó:

✓ Nguyên liệu, vật liệu:	6,423 tr.đồng
✓ Công cụ, dụng cụ:	18 tr.đồng
✓ Chi phí sản xuất dở dang:	14,170 tr.đồng
✓ Thành phẩm:	33,231 tr.đồng

### **3. Đầu tư xây dựng cơ bản:**

Chi xây dựng cơ bản dở dang chưa hoàn thành trong kỳ là :21,042 triệu đồng (do mua căn nhà tại số 1 đường số 14 Khu 6A, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh TP. HCM )

### **4. Đầu tư mua sắm TSCĐ và CCDC:**

Trong năm Công ty có đầu tư mua sắm MMTB, CCDC là: 15,622 tr.đồng

Hoàn thành quyết toán đầu tư XD CB đưa vào sử dụng, nhà ăn cho công nhân và cải tạo nhà máy 27,267 tr.đồng

### **5. Lao động , tiền lương :**

- Ban điều hành công ty cũng đã có các chính sách hỗ trợ chăm lo đến đời sống người lao động nên mức độ biến động lao động trong năm không đáng kể, thu nhập của người lao động trong năm cao hơn so với cùng kỳ năm trước . Quỹ lương dự phòng được phép trích đúng theo quy định

### **6. Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu theo BCTC cuối năm 2022 là: 237,789 triệu. đồng tăng hơn so với đầu năm là 118,889 tr. đồng , do đơn vị chi trả tiền cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1

Theo đó vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2022 gồm :

- Vốn góp của Tập đoàn dệt may Việt Nam: 69,534 triệu đồng chiếm 29.2%/vốn chủ sở hữu.
- Vốn góp của các cổ đông khác: 168,255 triệu đồng chiếm 70.8%/ vốn chủ sở hữu.

### **7. Đánh giá báo cáo tài chính Công ty:**

- Số liệu trên báo cáo tài chính năm 2022 đã phản ánh trung thực, hợp lý (ngoại trừ quỹ lương dự phòng hiện đang trích bị sai so với quy định) . Sổ sách chứng từ kế toán được hạch toán, lưu trữ, khoa học và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

- Việc tính trích khấu hao tài sản cố định, phân bổ chi phí, đảm bảo theo quy định của chế độ kế toán, luật quản lý thuế và các quy định của pháp luật

### **III. Về tính trung thực và hợp lý của số liệu:**

- Ban kiểm soát xác nhận số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty CP may Hữu Nghị theo báo cáo của Tổng giám đốc là phản ánh trung thực và hợp lý trên các nội dung chủ yếu.
- Sổ sách chứng từ kế toán được ghi chép, hạch toán, luân chuyển và lưu trữ đầy đủ đúng theo quy định hiện hành của nhà nước và của Công ty.
- Tình hình tài chính đều nằm trong sự kiểm soát của Công ty. Các khoản công nợ đều là nợ luân chuyển.
- Việc trích khấu hao tài sản cố định được duy trì đều đặn. Tình hình tài chính của Công ty hoạt động tốt.

### **IV. Những kiến nghị của Ban kiểm soát:**

- Tìm kiếm khách hàng mới để chủ động nhiều nguồn hàng, đa dạng sản phẩm để đạt được kế hoạch đề ra

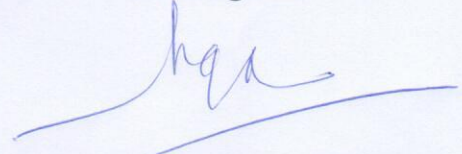
Trên đây là toàn bộ báo cáo đánh giá thẩm định báo cáo tài chính năm 2022 của Ban Kiểm Soát kính trình Đại hội đồng cổ đông công ty

Chúc Đại hội thành công tốt đẹp!

Ngày 20 tháng 03 năm 2023

**Thay mặt Ban kiểm soát**

**Trưởng ban**



Nguyễn Thị Hằng Nga

Số: 27-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên



**Lê Bảo Ngọc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>494.964.351.630</b>	<b>396.497.494.230</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>223.635.054.131</b>	<b>163.101.490.039</b>
1. Tiền	111		173.635.054.131	123.101.490.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>30.210.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.210.000.000	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>114.638.254.273</b>	<b>99.416.867.279</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92.505.109.840	98.377.431.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.947.069.441	203.839.616
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.186.074.992	835.596.233
<b>III. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>53.842.830.062</b>	<b>91.377.663.012</b>
1. Hàng tồn kho	141		53.842.830.062	91.377.663.012
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>72.638.213.164</b>	<b>42.601.473.900</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.548.689.321	42.601.473.900
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	89.523.843	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>146.132.869.875</b>	<b>142.492.224.326</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>114.017.179.614</b>	<b>107.417.456.771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	104.996.783.470	98.480.500.971
- Nguyên giá	222		343.197.559.474	322.578.077.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.200.776.004)	(224.097.576.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.020.396.144	8.936.955.800
- Nguyên giá	228		11.368.644.950	11.214.213.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.348.248.806)	(2.277.258.150)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>21.042.418.477</b>	<b>21.042.418.477</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	21.042.418.477	21.042.418.477
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>11.073.271.784</b>	<b>14.032.349.078</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	11.073.271.784	14.032.349.078
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>641.097.221.505</b>	<b>538.989.718.556</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>243.139.911.537</b>	<b>199.711.525.316</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.139.911.537</b>	<b>199.711.525.316</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.321.827.662	27.852.547.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	32.159.270.041	51.518.861.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19.192.379.028	8.331.688.983
4. Phải trả người lao động	314		108.954.746.176	75.704.718.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21.193.452.912	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	976.798.160	956.948.703
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.341.437.558	35.346.760.211
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>397.957.309.968</b>	<b>339.278.193.240</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>397.957.309.968</b>	<b>339.278.193.240</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.789.000.000	118.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.789.000.000	118.900.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.767.927.120	185.131.119.773
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.411.382.848	35.258.073.467
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		90.411.382.848	35.258.073.467
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>641.097.221.505</b>	<b>538.989.718.556</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Ngày 16 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.128.871.678.548	779.295.989.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.645.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.128.871.678.548	779.282.344.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	945.502.277.147	672.601.271.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.369.401.401	106.681.072.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.729.045.317	3.146.057.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.965.328.954	4.607.852.191
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.106.818.072
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.068.429.764	12.844.442.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	59.110.316.362	49.288.308.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.954.371.638	43.086.526.290
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.256.185.385	1.833.370.672
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.261.919.483	36.678.670
13. Lợi nhuận khác	40		(1.005.734.098)	1.796.692.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.948.637.540	44.883.218.292
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	25.537.254.692	9.625.144.825
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.411.382.848	35.258.073.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.422	1.298

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Ngày 16 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

